

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỊCH KHOA HỌC

ỨNG VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ

1. THÔNG TIN CHUNG



- Họ và tên: **LÊ DANH TUYÊN**
- Năm sinh: 1962 - Giới tính: Nam
- Trình độ đào tạo (TS/TSKH): Tiến sỹ, năm: 2006
Nơi cấp bằng: Cơ sở Đào tạo Sau Đại học,
Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương.
- Chức danh: Giáo sư, bổ nhiệm năm 2017 tại Viện Dinh
Dưỡng.
Ngành: Y học Chuyên ngành: Dinh dưỡng
- Chức vụ và cơ quan công tác hiện nay: Viện trưởng Viện
Dinh Dưỡng
- Là thành viên Hội đồng giáo sư cơ sở Viện Dinh dưỡng,
năm 2017.

2. THÀNH TÍCH HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

2.1. Sách chuyên khảo và giáo trình

a) Tổng số sách đã chủ biên: 9 Sách chuyên khảo: 2 Giáo trình: 7

b) Danh mục sách chuyên khảo, giáo trình trong 5 năm liền kề với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, mã số ISBN)

Tên tác giả (chủ biên)	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Mã số ISBN
	Sách chuyên khảo			
Lê Danh Tuyên	Suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em Việt Nam: Thách thức và giải pháp	Nhà Xuất bản Y học.	2017	978-604- 66-2797-5

Lê Danh Tuyên	Mối liên quan Dinh dưỡng với Nông nghiệp và các can thiệp Dinh dưỡng dựa vào Nông nghiệp	Nhà Xuất bản Y học.	2017	978-604-66-2798-2
	Sách giáo trình			
Lê Danh Tuyên	Dinh dưỡng cơ sở	Nhà Xuất bản Y học.	2016	
Lê Danh Tuyên (biên soạn)	Dinh dưỡng Lâm sàng	NXB Y học	2016	

2.2. Các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học

- a) Tổng số đã công bố: 196, trong đó có 138 bài tạp chí trong nước và 58 bài báo tạp chí quốc tế (52 bài báo ISI/Scopus).
- b) Danh mục bài báo khoa học được công bố 5 năm liền kề với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng gần đây nhất (2019-2023)

Bài báo đăng các tạp chí khoa học quốc tế ISI hoặc Scopus:

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	ISI hoặc Scopus (nếu có) IF	Tập	Số	Trang	Năm công bố
1.	Total Dietary Intake and Health Risks Associated with Exposure to Aflatoxin B, Ochratoxin A and Fuminisins of Children in Lao Cai Province, Vietnam.	7	Toxins. ISSN: 2072-6651	ISI, IF=3.9 0	11	11	638	2019
2.	The cost of imlemeting Vietnam's national plan of action for nutrition for 2017 - 2020.	11	AIMS Public Health. ISSN: 2327-8994	PubMe d	6	3	276-290	2019
3.	Anaemia and Its Relation to Demographic, Socio-economic and Anthropometric Factors in Rural Primary School	9	Nutrients. ISSN: 2072-6643	ISI, IF=4.1 7	11	7	1478 - 1486	2019

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	ISI hoặc Scopus (nếu có) IF	Tập	Số	Trang	Năm công bố
	Children in Hai Phong City, Vietnam.							
4.	First Report on Association of Hyperuricemia with Type 2 Diabetes in a Vietnamese Population.	10	International Journal of Endocrinology. ISSN: 1687-8337	ISI, IF=2.28			2019 ID 5275071	2019
5.	Child stunting is associated with child, maternal, and environmental factors in Vietnam.	11	Maternal and Child Nutrition. ISSN : 1740-8709	ISI, IF=3.31			e12826.	2019
6.	Substituting Pre-Germinated Brown Rice for White Rice Reduced Body Weight in Healthy Overweight Vietnamese Women.	7	Asian Journal of Dietetics ISSN: 2434-2688	Online			81-89.	2019
7.	Effect of a Dietary Supplement Containing Gymnema sylvestre Extract, Mulberry Leaf Extract, Green Tea Extract, Chitosan, Kidney Bean Extract, and Kaempferia parviflora Extract on Abdominal Fat of Vietnamese Adult Women - A Randomized, Double blind, Placebo controlled, Parallel Group Comparison Study.	10	Jpn Pharmacol Ther. ISSN : 0386-3603	Scopus	47	11	1871-1882	2019
8.	Subchronic toxicity of proteoglycan F in rats.	7	Journal of medical research.	Online	127	E6	8-14	2020

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	ISI hoặc Scopus (nếu có) IF	Tập	Số	Trang	Năm công bố
			ISSN :2395-7565					
9.	Child Overweight or Obesity Is Associated with Modifiable and Geographic Factors in Vietnam: Implications for Program Design and Targeting.	13	Nutrients. ISSN 2072-6643	IF=4.546. ISI	12	5	1286	2020
10.	Compliance with WHO's guidelines for multiple micronutrient powder fortification and Vietnam recommended dietary intakes to determine micronutrient levels of milk fortification and effectiveness study on school children aged 7-10 years.	7	Journal of Clinical Nutrition and Food Science. ISSN: 2641-2292	Online	3	1	10-20	2020
11.	Fiber-focused Nutrition Counseling Through Nutrition Software Improved HbA1c of Vietnamese Type 2 Diabetes Mellitus Patients.	12	Asian Journal of Dietetics	Online	2	2	65-70	2020
12.	Nutritional Status of Children Ages 6 - 59 Months with Anorexia Who Examined at National Institute of Nutrition.	8	International Journal of Pharmaceutical Research. ISSN : 0975-2366	Online	12	4	3902 - 3906	2020
13.	Efficacy of probiotics on digestive disorders and acute respiratory infections: a controlled clinical trial in young Vietnamese children	11	Eur J Clin Nutr. ISSN 1476-5640	ISI. IF=3.29	75	3	513-520	2021

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	ISI hoặc Scopus (nếu có) IF	Tập	Số	Trang	Năm công bố
14.	Multiple micronutrient supplementation improves micronutrient status in primary school children in Hai Phong City, Vietnam: a randomised controlled trial.	8	Sci Rep. ISSN	ISI. IF=3.9 98	11	37 28	2045 - 2322	2021
15.	Analysis of the upstream genetic structures of the ISEcp1-blaCTX-M transposition units in Escherichia coli isolates carrying blaCTX-M obtained from the Indonesian and Vietnamese communities.	8	Microbiology and immunology. ISSN : 1348-0421	ISI, IF= 1.955	65	12	542- 550	2021
16.	Nobody left behind? Equity and the drivers of stunting reduction in Vietnamese ethnic minority populations.		Food Security. ISSN : 1876-4517	ISI, IF= 3.304.	13		803- 818	2021
17.	A high-throughput sequencing determination method for upstream genetic structure of ISEcp1-blaCTX-M transposition unit and application of the UGS to classification of bacterial isolates possessing blaCTX-M.	8	Journal of infection and chemotherapy. ISSN: 1341-321X	ISI, IF= 2.211.	27	9	1288 - 1294	2021
18.	A simple nomogram for identifying individuals at high risk of undiagnosed diabetes in rural population.	8	Diabetes Research and Clinical Practice. ISSN: 0168-8227	ISI Q1. IF=5.6 02	18 0			2021

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	ISI hoặc Scopus (nếu có) IF	Tập	Số	Trang	Năm công bố
19.	The National Nutrition Survey in Viet Nam: the shift to individual dietary data collection.	5	Food and Agriculture Organization of the United Nations.ISB N 978-92-5-135790-3	FAO-nhà xuất bản uy tín			25-26	2022
20.	Environmental impact and nutrient adequacy of derived dietary patterns in Vietnam.	6	Front Nutr.	ISI, IF=5,0	10		1-10	2023

Bài báo đăng các tạp chí khoa học trong nước

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	Tập	Số	Trang	Năm công bố
1.	Hiệu quả can thiệp bằng gạo lứt nảy mầm hỗ trợ kiểm soát glucose máu và lipid máu ở người bệnh đái tháo đường typ 2 có hội chứng chuyển hóa.	9	Y học Dự phòng ISSN 0868-2836	29	5	44-52	2019
2.	Đặc điểm nhân trắc và một số yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng thấp còi ở học sinh người dân tộc H'mông, Dao, Tày, Kinh tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, tỉnh Yên Bái, năm 2017.	4	Y học Dự phòng ISSN 0868-2836	29	11	217-227	2019
3.	Tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ tuổi sinh đẻ tại Vũ Thư, Thái Bình năm 2015.	5	Dinh dưỡng và Thực phẩm ISSN 2354-0737	6	17	8-15	2021

TT	Tên bài báo khoa học	Số tác giả	Đăng trên hoặc kỷ yếu khoa học	Tập	Số	Trang	Năm công bố
4.	Hiệu quả bổ sung gạo tăng cường sắt, kẽm lên chỉ số nhân trắc của phụ nữ tuổi sinh đẻ tại Vũ Thư, Thái Bình năm 2016.	5	Y học Dự phòng ISSN 0868-2836	31	9	152-159	2021
5.	Tình trạng thiếu máu và dự trữ sắt ở phụ nữ 15 - 35 tuổi tại một huyện miền núi phía Bắc, năm 2018.	4	Y học Việt Nam. ISSN 1859-1868	507	2	261-266.	2021
6.	Đặc điểm nhân trắc và cấu trúc cơ thể của trẻ 11-14 tuổi dân tộc Xơ Đăng tại trường phổ thông dân tộc bán trú tỉnh Kon Tum, năm 2018.	4	Y học Dự phòng ISSN 0868-2836	31	6	137-144	2021
7.	A local based food security intervention targeted group communication activiteis improve nutritional status of children under five years old in Lao Cai province, Vietnam.	10	Dinh dưỡng và Thực phẩm ISSN 2354-0737	18	2E	23-33	2022
8.	Hiệu quả sử dụng chất béo trung tính chuỗi trung bình đối với cân nặng, chỉ số khối cơ thể của phụ nữ 20-45 tuổi thừa cân béo phì năm 2020.	4	Tạp chí Y học Dự phòng. ISSN 0868-2836	33	4	70-77	2023
9.	Thực trạng huyết áp và đặc điểm nhân trắc, cấu trúc cơ thể ở phụ nữ thừa cân béo phì 20-45 tuổi tại Bắc Giang năm 2019.	4	Tạp chí Y học Việt Nam	532	2	291-295	2023

2.3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chương trình/ đề tài tương đương cấp Bộ trở lên)

a) Tổng số chương trình/đề tài đã chủ trì/chủ nhiệm: 2 cấp Nhà nước, 2 cấp Bộ và tương đương.

b) Danh mục đề tài tham gia đã được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

Tên đề tài	Mã số	Thời gian thực hiện	Cấp quản lý đề tài	Trách nhiệm tham gia
Nghiên cứu xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát và tư vấn thông minh về dinh dưỡng cho người Việt Nam và một số nhóm người bệnh	KC-4.0-13/19-25	2020-2023	Đề tài cấp NN	Chủ nhiệm
Đánh giá thực trạng và các yếu tố nguy cơ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 2 tuổi tại vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	776/QĐ-VDD	2011-2013	Đề tài nhánh cấp NN	Chủ nhiệm
Tổng Điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2009-2010.	2585/QĐ-BYT	2009-2010	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
Nghiên cứu một số gen liên quan đến bệnh đái tháo đường typ 2 ở nhóm người Kinh Việt Nam	5405/QĐ-BYT	2015-2016	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
Giải pháp cải thiện tình trạng dinh dưỡng Canxi, Vitamin D cho trẻ tiền dậy thì dựa vào nguồn dinh dưỡng tại địa phương	5964/QĐ-BYT	2016-2017	Cấp Bộ	Tham gia

2.4. Công trình khoa học khác (nếu có)

a) Tổng số công trình:

b) Danh mục bằng sáng chế/giải pháp hữu ích trong 5 năm gần đây:

2.5. Hướng dẫn nghiên cứu sinh đã có quyết định cấp bằng tiến sỹ (nếu có)

a) Tổng số nghiên cứu sinh: 9; hướng dẫn chính: 6; hướng dẫn phụ: 3

b) Danh sách nghiên cứu sinh đã hướng dẫn thành công trong 5 năm gần đây

Họ và tên nghiên cứu sinh	Tên luận án	Cơ sở đào tạo	Năm bảo vệ	Vai trò hướng dẫn
Hoàng Văn Phương	Hiệu quả sử dụng hạt nêm, dầu ăn bổ sung vi chất ở trẻ 36-59 tháng tuổi có nguy cơ suy dinh	Viện Vệ sinh Dịch tễ TƯ	2018	Hướng dẫn chính

	duỡng thấp còi tại huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.			
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Nghiên cứu công nghệ chiết tách axit béo omega-3 từ hạt và tinh dầu lá cây tía tô Việt Nam.	Viện Công nghệ Thực phẩm	2018	Hướng dẫn phụ
Trần Việt Nga	Hiệu quả gạo tăng cường sắt và kẽm lên tình trạng dinh dưỡng, vi chất của phụ nữ tuổi sinh đẻ.	Viện Dinh dưỡng	2022	Hướng dẫn chính
Lê Thị Hương Giang	Thực trạng thừa cân, béo phì và hiệu quả can thiệp thực phẩm bổ sung Calorie Limit trên phụ nữ 40-65 tuổi thừa cân, béo phì tại một số quận, huyện thành phố Hà Nội (2016 – 2021).	Viện Dinh dưỡng	2023	Hướng dẫn chính

3. Thông tin khác

3.1. Danh mục các công trình khoa học chính trong cả quá trình

* **Bài báo khoa học tiêu biểu** (Liệt kê các bài báo tiêu biểu trong cả quá trình, kèm theo chỉ số trích dẫn của bài báo và chỉ số ảnh hưởng của tạp chí):

- (1) Trends in adult body-mass index in 200 countries from 1975 to 2014: a pooled analysis of 1698 population-based measurement studies with 19.2 million participants. *The Lancet*, 2016;387:1377-1396. IF=47,8; Citation: 5575.
- (2) Environmental impact and nutrient adequacy of derived dietary patterns in Vietnam. *Front Nutr.* 2023 Jul 6;10:986241. doi: 10.3389/fnut.2023.986241. IF=5,0
- (3) The National Nutrition Survey in Viet Nam: the shift to individual dietary data collection. Global report on the state of dietary data (2022). Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO). ISBN 978-92-5-135790-3.
- (4) A simple nomogram for identifying individuals at high risk of undiagnosed diabetes in rural population. *Diabetes Research and Clinical Practice*. 2021;180:109061. ISI. IF= 5,602.
- (5) Nobody left behind? Equity and the drivers of stunting reduction in Vietnamese ethnic minority populations. *Food Security*, 2021;13:803–818. ISI. IF= 3.304. Citation: 13.

- (6) Efficacy of probiotics on digestive disorders and acute respiratory infections: a controlled clinical trial in young Vietnamese children. *Eur J Clin Nutr*, 2021;75(3):513-520. ISI. IF=3.29. Citation: 22.
- (7) Multiple micronutrient supplementation improves micronutrient status irrespective of anthropometric status or sex in primary school children: a randomised controlled trial. *Science Report*, 2021;11(3728):2045-2322. ISI. IF=3.998. Citation: 9.
- (8) A high-throughput sequencing determination method for upstream genetic structure (UGS) of ISEcp1-blaCTX-M transposition unit and application of the UGS to classification of bacterial isolates possessing blaCTX-M. *Journal of Infection and Chemotherapy*. 2021;27(9):1288-1294. ISI. IF= 2.211.
- (9) Child Overweight or Obesity Is Associated with Modifiable and Geographic Factors in Vietnam: Implications for Program Design and Targeting. *Nutrients*. 2020;12(5).1286. ISI. IF=4.546. Citation: 14.
- (10) Child stunting is associated with child, maternal, and environmental factors in Vietnam. *Maternal and Child Nutrition*. 2019;e12826. ISI. IF=3.31. Citation: 65.
- (11) Total Dietary Intake and Health Risks Associated with Exposure to Aflatoxin B, Ochratoxin A and Fumonisins of Children in Lao Cai Province, Vietnam. *Toxins*. 2019;11(11):638. ISI. IF=3.90. Citation: 18.
- (12) Anaemia and Its Relation to Demographic, Socio-economic and Anthropometric Factors in Rural Primary School Children in Hai Phong City, Vietnam. *Nutrients*. 2019;11(7):1478-1486. ISI. IF=4.17. Citation: 21.
- (13) First Report on Association of Hyperuricemia with Type 2 Diabetes in a Vietnamese Population. *International Journal of Endocrinology*. 2019; 2019. ID 5275071. ISSN: 1687-8337. ISI, IF=2.28. Citation: 11.
- (14) Childhood overweight and obesity amongst primary school children in Hai Phong City, Vietnam. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*. 2018;27(2) :399-405. Scopus. IF: 1,438. Citation: 28.
- (15) The Brain-Derived Neurotrophic Factor Val66Met Polymorphism, Delivery Method, Birth Weight, and Night Sleep Duration as Determinants of Obesity in Vietnamese Children of Primary School Age. *J Childhood Obesity*, 2017;10(10):1-8. IF=2,24; Citation: 14.
- (16) Aflatoxins and fumonisins in rice and maize staple cereals in Northern Vietnam and dietary exposure in different ethnic groups. *Food Control Journal*, 2016; 191-200. IF=3,50; Citation: 54.

- (17) Fructans in the first 1000 days of life and beyond, and for pregnancy. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*, 2016;2(63):652-675. IF=1,44; Citation: 42.
- (18) Wide dissemination of extended- spectrum B-lactamase-producing *Escherichia coli* in community residents in the Indochinese peninsula. *Infection and Drug Resistance*, 2015;8:1-5. IF=3,78; Citation: 69.
- (19) Limited Transmission of bla-CTX-M-9 Type- Positive *Escherichia coli* between Humans and Poultry in Vietnam. *Antimicrobial Agents and Chemotherapy*, 2015;59(6): 3574-3577. IF=4,57; Citation: 28.
- (20) Pre-germinated brown rice reduced both blood glucose concentration and body weight in Vietnamese women with impaired glucose tolerance. *Journal of Nutritional Science and Vitaminology*, 2014;60(3):183-187. IF=1,08; Citation: 66.
- (21) Organoleptic qualities and acceptability of fortified rice in two Southeast Asian countries. *Academic Science Journals*, 2014; 18(54): 1324. IF=2,65; Citation: 24.
- (22) Relationship of serum carotenoids and retinol with anaemia among pre-school children in the northern mountainous region of Vietnam. *Public Health Nutr.* 2010;13(11):1863-9. ISI. IF=2.3. Citation: 18.
- (23) Food in health security in South East Asia. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*, 2009;18(4): 493-497. IF=1,44; Citation: 7.
- (24) Reduction in childhood malnutrition in Vietnam from 1990 to 2004. *Asia Pacific Journal of Clinical Nutrition*, 2007;2(16):274-278. IF=1,44; Citation: 49.

* **Sách chuyên khảo và giáo trình tiêu biểu** (Liệt kê tối đa 5 sách và/hoặc giáo trình tiêu biểu trong cả quá trình, kèm theo chỉ số trích dẫn, số lần tái bản, nếu có):

- (1) Sách chuyên khảo: Lê Danh Tuyên (2017): Suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em Việt Nam: Thách thức và giải pháp. Nhà xuất bản Y học. ISBN: 978-604-66-2797-5
- (2) Sách chuyên khảo: Lê Danh Tuyên (2017): Mối liên quan Dinh dưỡng với Nông nghiệp và các can thiệp dinh dưỡng dựa vào nông nghiệp. Nhà xuất bản Y học. ISBN: 978-604-66-2798-2
- (3) Giáo trình: Chủ biên. Dinh dưỡng cơ sở. NXB Y học, năm 2016.
- (4) Giáo trình: Biên soạn. Dinh dưỡng Lâm sàng. NXB Y học, năm 2016.
- (5) Giáo trình: Biên soạn. Các phương pháp đánh giá và phòng chống một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng. NXB Lao động Xã hội, năm 2012.

3.2. **Giải thưởng về nghiên cứu khoa học** trong nước và ngoài nước (nếu có)

3.3. Các thông tin về chỉ số định danh ORCID, hồ sơ Google scholar, H-index: 22, số lượt trích dẫn: 4618.

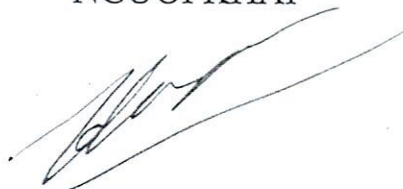
3.4. Ngoại ngữ

- Ngoại ngữ thành thạo phục vụ công tác chuyên môn: Tiếng Anh,
Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Đại học Sư phạm Ngoại Ngữ
Hà Nội, số bằng: A27113, năm cấp: 1995.
- Mức độ giao tiếp bằng tiếng Anh: thành thạo.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI KHAI



GS.TS. Lê Danh Tuyên